TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Một số vấn đề cơ bản

1

KẾT CẤU CHƯƠNG

1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
2. Tài sản và nguồn vốn của DN
3. Quản lý chi phí và thu nhập của DN
4. Phân tích kết quả kinh doanh của DN

2

I.TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Bản chất của TCDN
- Đặc điểm của TCDN
- Vai trò của TCDN
- Nguyên tắc hoạt động TCDN

3

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bản chất của TCDN

KN:TCDN là hệ thống các QHKT phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn TC gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các QTT trong HĐ SX-KD của DN nhằm đạt tới mục tiêu nhất đinh.

- **Các quan hệ tài chính bao gồm:**
  - ✔ *Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước.*
  - ✔ *Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường.*
  - ✔ *Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.*

4

Ba vấn đề của TCDN

- *Quyết định **đầu tư vào đâu?** (Investment/Capital Budgeting Decisions).*
- *Quyết định về **cấu trúc vốn tối ưu** (Capital Structure Decisions).*
- ***Quản trị vốn lưu động** (Working Capital Management).*

5

Đặc điểm của TCDN

(i) TCDN gắn liền với các HĐ SX-KD của DN.

(ii) TCDN gắn liền với hình thức sở hữu DN

(ii) Mọi sự vận động của các nguồn TC trong DN đều nhằm đạt tới MT kinh doanh của DN là tối đa hoá lợi nhuận.

6

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Vai trò của TCDN

- ***Đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động của DN.***
- ***Góp phần nâng cao hiệu quả KD của DN:***
  - Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.
  - Tạo lập các đòn bẩy TC để kích thích điều tiết các hoạt động KT trong DN.
- ***Giám sát kiểm tra chặt chẽ hoạt động SX-KD của DN.***

7

Nguyên tắc hoạt động TCDN

- *Nguyên tắc hạch toán kinh doanh*
- *Đảm bảo an toàn kinh doanh*
- *Giữ chữ tín trong kinh doanh*

8

II- TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1. TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP
2. NGUỒN VỐN TÀI TRỢ CỦA DN

9

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)

Là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của DN và nguồn vốn tài trợ cho DN đó tại một thời điểm cụ thể, thường là cuối 1 quý hay một năm tài chính

Công ty TRIBECO *(31.12.2006)*

Tài sản		**Nguồn vốn**	
Tài sản ngắn hạn (Current Assets)	149	Nợ phải trả (Liabilities) - Nợ ngắn hạn (Current Liabilities) - Nợ dài hạn (Long term Debt)	149 147 2
Tài sản dài hạn (Long term Assets)	62	Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)	62
Tổng tài sản	**211**	**Tổng nguồn vốn**	**211**

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

10

1. TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (assets)

- **Tài sản ngắn hạn (Current assets)**
- **Tài sản dài hạn(Long term Assets)**

11

Tài sản ngắn hạn (Current assets)

Tài sản ngắn hạn là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản chỉ tham gia vào 1 chu kỳ kinh doanh (hoặc được chuyển thành tiền trong 1 năm) của DN.

Bao gồm:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền (Cash and equivalents)
- Nguyên vật liệu (raw materials) và bán thành phẩm (Work in process)
- Thành phẩm (Finished Goods) và Hàng tồn kho (inventory)
- Các khoản phải thu ngắn hạn (accounts receivable)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (marketable securities)
- Tài sản ngắn hạn khác

12

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài sản ngắn hạn (Current assets)

❖ ***Đặc điểm:***

➢Luôn vận hành, thay thế và chuyển hóa lẫn nhau qua các công đoạn của chu kỳ kinh doanh.

➢ Các tài sản được chuyển thành tiền trong thời hạn 1 chu kỳ kinh doanh hoặc 1 năm.

13

Tài sản ngắn hạn (Current assets)

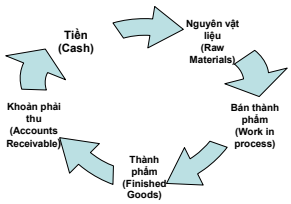

Sơ đồ chu trình luân chuyển của tài sản ngắn hạn

14

Tài sản dài hạn *(Long term Assets)*

Tài sản dài hạn là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản tham gia vào nhiêu chu kỳ kinh doanh (hoặc được chuyển thành tiền trong thời hạn trên 1 năm) của DN.

Bao gồm:

- Các khoản phải thu dài hạn *(long term receivable)*
- Tài sản cố định *(fixed assets)*
- Bất động sản đầu tư *(immovables)*
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn *(long term investments)*
- Các tài sản dài hạn khác *(other long term assets)*

15

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

❖ Thế nào là TSCĐ?

- Giá trị của TS đó phải lớn (tuỳ theo sức mua đồng tiền để xác định cho hợp lý)
- Thời gian sử dụng dài (trên 1 năm)
- TS đó được SD trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình SXKD của DN và thu được lợi ích KT từ việc sử dụng đó.

16

❖ Trường hợp của Việt nam?

***4 điều kiện*:**

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng TS đó;
- Nguyên giá TS phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

17

Phân loại TSCĐ

a) Căn cứ vào hình thái hiện hữu và kết cấu, có:

- TSCĐ hữu hình *(tangible assets) là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể.*

Như: nhà cửa, vật kiến trúc,máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đất đai…

- TSCĐ vô hình *(intangible assets) là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể.*

Như: chi phí về sử dụng đất, chi phí thành lập DN, chi phí nghiên cứu phát triển.v.v.

b) Căn cứ vào quyền sở hữu, có:

- TSCĐ do DN sở hữu

- TSCĐ do DN đi thuê.

18

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

❖ *Đặc điểm của TSCĐ:*

- ➢Tham gia nhiều chu kỳ SXKD nhưng không thay đổi hình thái vật chất.
- ➢ Trong quá trình sử dụng năng lực SX và giá trị của chúng bị giảm dần do chúng bị hao mòn dần.
- ➢ Bộ phận giá trị đại diện cho phần hao mòn được gọi là *tiền khấu hao*.

19

Trích khấu hao TSCĐ (depreciation)

KN: *Trích (tính) khấu hao TSCĐ là xác định giá trị TSCĐ bị hao mòn đã chuyển dịch vào giá trị hàng hoá, dịch vụ.*

❖Số tiền được tích luỹ lại để tái sản xuất TSCĐ gọi là *quỹ khấu hao*

❖ *Tại sao phải trích khấu hao?*

- Để thu hồi đủ vốn đầu tư
- Là cơ sở để xác định chi phí SX và giá thành sản phẩm
- Tạo ĐK để tái SX giản đơn và tái SXMR TSCĐ

20

Các phương pháp tính khấu hao

(i) Phương pháp tính khấu hao đường thẳng

(ii) Phương pháp tính *khấu hao nhanh*

(iii) Phương pháp tính KH theo sản lượng.

21

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Phương pháp khấu hao đường thẳng
(Straight line deprecition)

- *Công thức*:

$$MKH = \frac{NG}{T}$$

Trong đó: *- MKH: mức trích KH năm (t).*
- NG: nguyên giá TSCĐ (original cost)
- T: thời gian sử dụng định mức TSCĐ

22

Ví dụ:

Công ty A mua một TSCĐ (mới 100%) với giá thanh toán theo hoá đơn là 119 tr.đồng, chiết khấu mua hàng là 5 tr.đồng, chi phí vận chuyển là 3 tr.đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 3 tr.đồng.

Hãy tính mức KH hàng năm theo phương pháp đường thẳng, biết rằng: TSCĐ có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm và thời gian sử dụng của TSCĐ dự kiến là 10 năm.

- Ta tính:
- $NG_{TSCĐ}$= 119 –5 +3 +3 =120 triệu đồng
- Mức trích khấu hao hàng năm:
- M_{KH}= 120 triệu đồng :10 năm =12 triệu đồng/năm
- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng:
- 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/tháng
- Hàng năm c.ty phải trích 12 triệu đồng chi phí KH TSCĐ vào chi phí KD.

23

Phương pháp Khấu hao nhanh
(Accelerated depreciation)

Có 2 cách tính:

- Tính KH nhanh theo *số dư giảm dần* (tính khấu hao theo giá trị còn lại)
- Tính KH nhanh *theo tỷ lệ khấu hao giảm dần*

24

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tính KH nhanh theo số dư giảm dần

- *Công thức :*

MKH(t) = TKH (đc) x GTCL(t)

Trong đó : - MKH(t): là mức khấu hao năm thứ (t).
- GTCL(t): là giá trị còn lại của TSCĐ năm thứ (t).
- TKH (đc): là tỷ lệ KH điều chỉnh (tỷ lệ KH nhanh),

TKH (đc) = TKH x HSĐC.

Trong đó: ✔*TKH: là tỷ lệ KH theo p.p đường thẳng (TKH= 1/T*100%)*

✔*HSĐC: là Hệ số điều chỉnh luôn được XĐ lớn hơn 1 và thời gian sử dụng TSCĐ càng dài thì HSĐC càng lớn. Do vậy, TKH(đc) thường là lớn hơn TKH.*

Lưu ý: Những năm cuối, khi mức KH xác định theo p.p số dư giảm dần ≤ mức KH bình quân giữa GTCL và số năm SD còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức KH được tính bằng GTCL của TSCĐ chia (:) cho số năm SD còn lại của TSCĐ.

25

Ví dụ: Tính KH nhanh theo số dư giảm dần

- *Công ty A mua một thiết bị SX mới với nguyên giá là 100 triệu đồng. Thời gian SD của TSCĐ xác định là 5 năm. Xác định số KH hàng năm theo phương pháp số dư giảm dần, biết hệ số điều chỉnh là 2,0.*
- Xác định mức KH hàng năm như sau:
- Tỷ lệ KH hàng năm theo p.p đường thẳng là:

  TKH = (1 : 5) x 100% = 20%
- Tỷ lệ KH nhanh theo p.p số dư giảm dần là:

  TKH (đc)= 20% x 2 = 40%
- Mức trích KH hàng năm của TSCĐ trên được xác định theo bảng dưới đây:

26

*Ví dụ (tiếp):*Bảng trích KH hàng năm của TSCĐ
Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm thứ	GTCL của TSCĐ	Cách tính số KH hàng năm	Mức KH hàng năm	Mức KH hàng tháng	KH luỹ kế cuối năm
1	100	100 x 40%	40	3,333333	40
2	60	60 x 40%	24	2,0	64
3	36	36 x 40%	14,4	1,2	78,4
4	21,6	21,6: 2	10,8	0,90	89,2
5	10,8	21,6: 2	10,8	0,90	100

27

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tính KH theo tỷ lệ KH giảm dần

- Công thức:

$$MKH_{(t)} = TKH_{(t)} \times NG$$

Với:

$$TKH_{(t)} = \frac{T_{(t)}}{\sum_{(i=1,n)} T_{(i)}}$$

Trong đó :

- TKH (t) : Tỷ lệ khấu hao năm thứ (t).
- NG : Nguyên giá TSCĐ.
- n : Thời hạn phục vụ của TSCĐ.
- T(t) hoặc T(i) là số năm còn lại của TSCĐ từ năm thứ (t) hoặc năm thứ (i) đến hết thời hạn phục vụ (n).

28

Ví dụ: *Tính KH theo tỷ lệ KH giảm dần*

- *Công ty A mua một thiết bị SX mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian SD của TSCĐ xác định là 5 năm. Xác định số KH hàng năm theo p.p tỷ lệ khấu hao giảm dần.*

$T_{(1)=5}, T_{(2)=4,..}, T_{(5)=1}$

$\sum_{(i=1,5)} T_{(i)} = 5+4+3+2+1=15$

Năm thứ	Tỷ lệ KH	Số tiền KH
1	5/15	100 x 5/15 = 33,33
2	4/15	100 x 4/15 = 26,67
3	3/15	100 x 3/15 = 20
4	2/15	100 x 2/15 = 13,33
5	1/15	100 x 1/15 = 6,67
cộng	100%	100

29

Phương pháp tính KH theo sản lượng

- *Công thức:*

$$MKH = m_{KH} \times Qt$$

Trong đó:

- Qt: khối lượng s.p thực tế SX trong kỳ (t)
- m_{KH}: mức trích KH b.q cho một đơn vị SP

$m_{KH} = NG/Q_0$. Với:

✓NG: Nguyên giá của TSCĐ

✓Q0: Sản lượng theo công suất thiết kế

* Nếu công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, DN phải xác định lại mức trích KH của TSCĐ.

30

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ví dụ: *Phương pháp tính KH theo sản lượng*

- *Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá là 450 tr.đ. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m3/h. Sản lượng cả đời theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000m3.Khối lượng s.p đạt được cả năm của máy ủi là: (bảng bên)*

Tháng	**K.lượng SP hoàn thành** (m3)	Tháng	**K.lượng SP hoàn thành** (m3)
1	14.000	7	15.000
2	15.000	8	14.000
3	18.000	9	16.000
4	16.000	10	16.000
5	15.000	11	18.000
6	14.000	12	18.000

31

- *Ví dụ (tiếp):*
- Mức trích KH b.q tính cho 1m3 là:

450 tr.đ : 2.400.000 m3 =187,5đ/m3

- Mức trích KH của máy ủi được tính theo bảng bên:

Tháng	**S.lượng t.tế (m3)**	**Mức KH tháng (đồng)**
1	14.000	**14.000 x 187,5 = 2.625.000**
2	15.000	**15.000 x 187,5 = 1.812.000**
3	18.000	**18.000 x 187,5 = 3.375.000**
4	16.000	**16.000 x 187,5 = 3.000.000**
5	15.000	**15.000 x 187,5 = 1.812.000**
6	14.000	**14.000 x 187,5 = 2.625.000**
7	15.000	**15.000 x 187,5 = 1.812.000**
8	14.000	**14.000 x 187,5 = 2.625.000**
9	16.000	**16.000 x 187,5 = 3.000.000**
10	16.000	**16.000 x 187,5 = 3.000.000**
11	18.000	**18.000 x 187,5 = 3.375.000**
12	18.000	**18.000 x 187,5 = 3.375.000**
	Cộng cả năm	**33.562.500**

32

2.NGUỒN VỐN KINH DOANH

KN: Nguồn vốn kinh doanh là nguồn tài trợ hình thành nên các tài sản kinh doanh của DN.

☛Nguồn vốn phản ánh nguồn gốc hình thành nên các tài sản của DN hiện có tại thời điểm được phản ánh vào bảng cân đối kế toán.

Phân loại:

☛ ***Căn cứu vào tính chất sở hữu, có:***

- *nguồn vốn chủ sở hữu*
- *nguồn vốn tín dụng.*

☛ ***Căn cứ vào thời hạn sử dụng,có:***

- nguồn tài trợ ngắn hạn
- nguồn tài trợ dài hạn

33

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nguồn vốn chủ sở hữu (Equity)

Bao gồm:

- ***Nguồn vốn từ sự đóng góp của chủ sở hữu*** *(Contributed Capital).*
  Bao gồm: đóng góp vốn cổ phần (Capital stock); và thặng dư vốn cổ phần*(Additional paid in capital).*
- ***Lợi nhuận để lại không chia*** *(Retained earnings).*
- ***(+/-) Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản***.
- ***(-) Cổ phiếu quỹ*** *(Treasury stocks):* Là cổ phiếu của chính DN mà DN đã bỏ tiền ra mua lại từ thị trường.
  Cổ phiếu quỹ làm giảm giá trị vốn chủ sở hữu của DN.
- ***Lợi nhuận chưa được phân phối*** tại thời điểm báo cáo.
- ***Khác…***

34

Nguồn vốn tín dụng *(Liabilities/Debt)*

Nguồn vốn tín dụng (nợ phải trả) phản ánh toàn bộ vốn kinh doanh của DN được hình thành do DN chiếm dụng hoặc đi vay từ các cá nhân, đơn vị khác hiện có tại thời điểm báo cáo.

Bao gồm:

- Nợ phải trả ngắn hạn *(Current Liabilities)*

- Nợ dài hạn *(Long term Debt)*

35

Nợ phải trả ngắn hạn (Current Liabilities)

là các khoản tiền mà DN còn chiếm dụng hay đi vay chưa trả cho các cá nhân, đơn vị khác trong thời hạn một năm hoặc trong một chu kì kinh doanh.

Bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp *(accounts payable)* ☞ tín dụng thương mại
- Vay ngắn hạn *(Notes payable) ;*
- Nợ dài hạn đến hạn trả *(current portion of long term debt);*
- Nợ thuế *(taxes payable);*
- Nợ lương *(Wage payable);*
- Nợ phải trả khác.

36

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ dài hạn (Long term Debt)

***Nợ dài hạn** là số tiền DN vay hay nợ các cá nhân, đơn vị khác có thời hạn thanh toán lớn hơn 1 năm hoặc hơn một chu kì kinh doanh.*

Bao gồm:

- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng dài hạn
- Nguồn vốn huy động bằng phát hành trái phiếu DN
- Vốn tín dụng thuê mua☞

37

Mối quan hệ giữa Tài sản và Nguồn vốn

- Theo nguyên tắc cân đối ở ***Bảng cân đối kế toán,*** thì:

Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn

Hay, Tổng Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn Chủ sở hữu

(Total Assets = Liabilities + Shareholders'Equity)

☞ *- Muốn có tài sản thì phải có nguồn vốn tài trợ*

- Nếu có nguồn vốn thì nguồn vốn đó phải được thể hiện bằng tài sản nào đó.

- **Lưu ý**:
  - Tài sản tăng (giảm) ⇔ nguồn vốn tăng (giảm)
  - Tài sản tăng, tài sản giảm ⇔ Nguồn vốn không đổi
  - Nguồn vốn tăng, nguồn vốn giảm ⇔Tài sản không đổi.

38

Cơ cấu TS và chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

❖ **Cơ cấu tài sản:**

Theo quy luật vận động của TS, toàn bộ TS của DN được chia làm 2 loại:

➢ ***Tài sản thường xuyên**:* gồm TSCĐ và một bộ phận của TSLĐ luôn tồn tại suốt chu kỳ SX-KD (TSLĐ thường xuyên).

➢ ***TS lưu động tạm thời***: là những TSLĐ lúc có lúc không ☞

39

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

❖ Chính sách tài trợ

- ***Chính sách 1 (CS bảo thủ):*** **Toàn bộ TS thường xuyên và một phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, phần TSLĐ tạm thời còn lại được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn.**
- ***Chính sách 2 (CS mạo hiểm):*** **Toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, một phần TSLĐ thường xuyên và toàn bộ phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn.**
- ***Chính sách 3 (CS trung dung):*** **Nguồn tài trợ dài hạn dùng để tài trợ cho TS thường xuyên còn nguồn tài trợ ngắn hạn dùng tài trợ cho TS tạm thời.**

40

III- KIỂM SOÁT CHI PHÍ VÀ THU NHẬP

1. **Báo cáo kết quả kinh doanh (Income statement)**
2. **Chi phí sản xuất kinh doanh và điểm hòa vốn**
3. **Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán**
4. **Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp**

41

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD *(Income Statement)* *(ĐV: triệu Đ)*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
-Tổng doanh thu	01	6.600	8.200
Trong đó: DT hàng XK	*02*	600	1.100
-Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	-	-
+Chiết khấu	*04*	*50*	*100*
+ Giảm giá	*05*	-	-
+ giá trị hàng bán bị trả lại	*06*	*550*	*1.000*
+ Thuế TTĐB, thuế XK	*07*	6.000	7.100
1. Doanh thu thuần (01-03)	10	3.500	3.800
2.Giá vốn hàng bán	11	2.500	3.300
3.Lợi nhuận gộp (10-11)	20	300	350
4.Chi phí bán hàng	21	420	550
5. Chi phí QLDN	22	1.780	2.400
6. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20 -21-22)	30	200	220
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	31	180	190
- Chi phí hoạt động tài chính	32	*100*	*140*
Trong đó: Lãi vay phải trả	*40*	20	30
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (31-32)	41	50	100
- Các thu nhập bất thường	42	10	20
- Chi phí bất thường	50	40	80
8. Lợi nhuận bất thường (42- 50)	60	1.840	2.510
9. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+41+60)	70	515,2	702,8
10. Thuế thu nhập phải nộp	80	1.324,8	1.807,2
11. Lợi nhuận sau thuế (70-80)			

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Báo cáo kết quả SXKD của Công ty XNK Thủy sản Bến Tre

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Năm	
	2008	2007
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (revenue)	473.428	431.521
Các khoản giảm trừ doanh thu (less deduction)	-	1.816
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (net revenue)	473.428	429.706
Giá vốn hàng bán (cost of good sold)	350.384	360.658
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (gross profit)	123.043	69.048
Doanh thu hoạt động tài chính (financial income)	22.447	17.071
Chi phí tài chính (financial expenses). *Trong đó:*	81.297	4.859
- Chi phí lãi vay (interest expenses)	4.635	3.916
Chi phí bán hàng (selling expenses)	37.676	33.403
Chi phí quản lý doanh nghiệp (general and administrative expenses)	4.596	3.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (operating profit)	21.922	44.609
Thu nhập khác (other income)	2.836	2.050
Chi phí khác (other expenses)	626	1.254
Lợi nhuận khác (other profit)	2.210	795
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Net accounting profit before tax)	24.132	45.404
Chi phí thuế TNDN hiện hành (income tax expenses)	1.546	4.483
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (deferred income tax)		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (profit after tax)	22.586	40.922

KIỂM SOÁT CHI PHÍ

- KN: *Chi phí SXKD của DN là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí về vật chất và lao động mà DN bỏ ra để SXKD trong một thời kỳ nhất định.*
- ***Nguyên tắc x.đ:***

  - Đó phải là những khoản chi phí có liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ của DN;

  - Đó phải là những khoản chi phí mà DN thực sự có chi ra;

  - Đó phải là những khoản chi phí có tính thu nhập hơn là tính vốn.

44

Phân loại chi phí SX-KD

***a) Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động,có*:**

- Chi phí hoạt động SX- KD hàng hoá, dịch vụ
- Chi phí hoạt động tài chính
- Chi phí khác

***b) Căn cứ vào tính chất kinh tế:* có các *yếu tố* sau:**

- Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các chi phí bằng tiền khác

45

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

c) Căn cứ vào các giai đoạn của quá trình KD,có:

- *Chi phí sản xuất trực tiếp*
- *Chi phí bán hàng:*
- *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

d) Căn cứ vào MQH giữa chi phí với sản phẩm,có:

- *Chi phí biến đổi:* NVL, tiền công, tiền điện s.x, hoa hồng bán hàng.v.v
- *Chi phí cố định:* chi phí QLDN, KHTSCĐ...

46

❖ Điểm hoà vốn *(Breakeven Point)*

***KN:** là điểm mà tại đó tổng doanh thu bằng tổng chi phí (EBIT=0).*

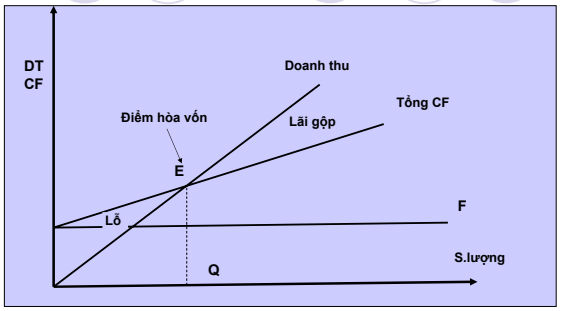

47

❖ Điểm hoà vốn *(Breakeven Point)*

- ĐHV được x.định theo ***3 chỉ tiêu:***
  - ***Sản lượng hoà vốn*** *Detail*

    Qhv = F/(P-Vu)

    Trong đó: - F: là chi phí cố định (Fixed cost)
    - Vc: là chi phí biến đổi (Variable cost)
    - P: là giá của đơn vị SP
  - ***Doanh thu hoà vốn:***

    DThv = P × Qhv
  - ***Thời điểm hoà vốn:***

    Thv= SnxQhv/Q

    Trong đó: - Sn là số ngày trong kỳ
    - Q là sản lượng sản xuất trong kỳ

*** Sau khi đã đạt được điểm hoà vốn, lợi nhuận có thể tính:**

$EBIT= (P-V_u)(Q - Q_{hv})$

48

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

❖ Điểm hoà vốn *(Breakeven Point)*

Đối với DN SX-KD nhiều loại h.hoá thì ĐHV được x.định theo *2 chỉ tiêu:*

❒ ***DT hoà vốn:***

Tại điểm hoà vốn: DT=Tổng chi phí, tức là:

$$DT_{hv} = F + Vc = F + \frac{Vc}{DT_{hv}} \times DT_{hv} = F + V'c.DT_{hv}$$

→DT_{hv}= F/(1- V'c)

Trong đó: V'c là tỷ lệ biến phí so với doanh thu. V'c thường không đổi khi DT biến đổi

❒ ***Thời điểm hoà vốn:***

Thv= Snx DThv/DT

Trong đó: - Sn là số ngày trong kỳ

- DT là doanh thu trong kỳ

49

GIÁ THÀNH SẢN PHẨM *(cost price)*

Giá thành sản phẩm của DN là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí của DN để hoàn thành việc SX và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

- Phân biệt:
  - *giá thành sản phẩm*
  - *Giá vốn hàng bán*

50

Cách xác định giá thành sản phẩm

- Gọi Zsx là tổng chi phí sản xuất trong một chu kỳ kinh doanh:

Z sx = Cpsx trong kì + giá trị sp dở dang đầu kỳ - giá trị sp dở dang cuối kỳ

- Gọi Zsp là giá thành đơn vị sản phẩm:

Zsp = Zsx/Q

Trong đó Q là số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ.

51

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Giá vốn hàng bán (cost of goods sold)

- *Giá vốn hàng bán phản ánh tổng số chi phí sản xuất thực tế phát sinh cho số lượng sản phẩm được tiêu thụ trong kì kinh doanh.*
- **Giá vốn hàng bán = Zsp x Qtt**

  Trong đó: Qtt là số sản phẩm bán ra trong kì.

Mối quan hệ giữa chi phí sx và Zsp ?

52

Biện pháp hạ thấp chi phí SXKD

1. Nâng cao NSLĐ
2. Tiết kiệm NVL tiêu hao
3. Tận dụng công suất máy móc thiết bị
4. Giảm bớt chi phí thiệt hại
5. Tiết kiệm chi phí quản lý

53

THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN

- Thu nhập
- Lợi nhuận
- Các nhân tố ảnh hưởng đến C.S pp lợi nhuận

54

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

THU NHẬP (Income)

- *Thu nhập phản ánh số tiền doanh nghiệp thu được từ hoạt động SXKD, đầu tư tài chính trong kì kinh doanh.*
- Thu nhập của doanh nghiệp trong kì kinh doanh bao gồm:

(1) Doanh thu hoạt động kinh doanh (revenue);

(2) Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính (financial income)

(3) Nguồn thu nhập khác (other income).

55

LỢI NHUẬN *(Earnings)*

Lợi nhuận là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà DN đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động kinh doanh của DN đưa lại.

❖Phân loại:

a) căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, có:

- Lợi nhuận từ hoạt động SX-KD h.hoá, d.vụ
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính
- Lợi nhuận từ hoạt động khác

56

❖*Phân loại lợi nhuận* (tiếp)

b) Căn cứ vào quyền chiếm hữu, có:

- Lợi nhuận trước thuế (EBT-Earning Before Tax);

- Lợi nhuận sau thuế - lợi nhuận ròng

Pnet = EBT - T

c) Căn cứ vào yêu cầu quản trị, có:

- Lợi nhuận trước lãi, trước thuế (EBIT-Earning Before Interest and Tax);

EBIT = EBT + I

- Lợi nhuận thực lãi- lợi nhuận ròng

Pnet = EBIT - I - T

57

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

❖ Trình tự phân phối lợi nhuận

1- Nộp thuế TNDN cho Nhà nước.

2- Bù các khoản lỗ năm trước không được trừ vào LN trước thuế.

3- Trả các khoản tiền bị phạt, bồi thường do vi phạm PL.

4- Trừ các khoản chi phí t.tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định TN chịu thuế.

5- Trả lợi tức cổ phần, chia lãi cho các đối tác góp vốn liên doanh (nếu có).

6- Còn lại *trích lập các quỹ chuyên dùng* của DN:

(i) Quỹ dự phòng tài chính,
(ii) Quỹ đầu tư phát triển,
(iii) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,
(iv) Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi

58

Các nhân tố ảnh hưởng đến pp lợi nhuận

a- Các hạn chế pháp lý:
b- Các ảnh hưởng của thuế
c- Các ảnh hưởng của khả năng thanh khoản;
d- Khả năng vay nợ và tiếp cận thị trường vốn;
e- chính sách ổn định thu nhập;
f- Triển vọng tăng trưởng;
g- Lạm phát;
h- quan điểm ưu tiên của các cổ động;
i- Chính sách bảo vệ chống lại khả năng mất quyền quản lý công ty.

59

IV.PHÂN TÍCH TCDN

- *KN: là việc đánh giá toàn bộ thực trạng TCDN, phát hiện các nguyên nhân tác động tới ĐT phân tích và đề xuất các giải pháp giúp DN nâng cao hiệu quả HĐKD.*
- Các **vấn đề** cần được giải quyết:
  - *Hiệu quả hoạt động của DN*
  - *Điểm yếu, điểm mạnh của DN*
  - *Các khó khăn hiện tại của DN*
  - *Khả năng sinh lợi của DN*
- **Tài liệu phân tích:**
  - *Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)*
  - *Bảng kết quả HĐKD (Income Statement)*
  - *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement of Cash Flows)*
  - *Thuyết minh các báo cáo tài chính (explanations of Statements)*

60

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bảng cân đối kế toán *(Balance Sheet)* *(ĐV tính: triệu đ)*

Tài sản	số ĐK	Nguồn vốn	số ĐK
A-TS NGẮN HẠN	2000	**A- NỢ PHẢI TRẢ**	1400
I-Tiền	800	**I- Nợ ngắn hạn**	1000
1- Tiền mặt	300	1- vay ngắn hạn	500
2 - TGNH	500	2-Nợ dài hạn đến hạn trả	250
II-Các khoản ĐTTC ng.hạn	200	3- Phải trả người bán	50
1- ĐT CK ngắn hạn	200	4- Ng.mua trả tiền trước	-
2- ĐT ngắn hạn khác	-	5- thuế phải nộp NN	100
III- Các khoản phải thu	170	6 - Phải trả CBCNV	100
1- Phải thu của k.hàng	150	**II- Nợ dài hạn**	400
2-Thuế GTGT được kh/trừ	20	1- Vay dài hạn	400
IV- Hàng tồn kho	800	2- Nợ dài hạn khác	-
1- NVL, c.cụ lđ tồn kho	300	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	2600
2- thành phẩm tồn kho	500	**I- Nguồn vốn,quỹ**	2500
V- TSLĐ khác	30		
1- tạm ứng	30		
2- chi phí trả trước	-		

61

Bảng cân đối kế toán *(Balance Sheet)* *(tiếp)*

Tài sản	số ĐK	Nguồn vốn	số ĐK
B- TS DÀI HẠN	2000	**I- Nguồn vốn,quỹ**	2500
I- TSCĐ	1800	1- nguồn vốn KD	1500
1-TSCĐ hữu hình	1900	2-Chênh lệch đánh giá lại TS	-
2-TSCĐ vô hình	200	3- Chênh lệch tỷ giá	-
3- Giá trị hao mòn luỹ kế	-300	4- Quỹ ĐT phát triển	500
II- ĐT TC dài hạn	200	5- Quỹ dự phòng TC	-
1- Đầu tư CK dài hạn	180	6- Lợi nhuận chưa p/phối	300
2- góp vốn liên doanh	100	7- Nguồn vốn XDCB	200
3- Các khoản ĐT dài hạn khác	-	**II- Nguồn kinh phí, quỹ khác**	100
4- Dự phòng giảm giá ĐT dài hạn	20	1-Quỹ KT, phúc lợi	100
		2- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-
Tổng cộng TS	4000	**T. cộng nguồn vốn**	4000

62

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD *(Income Statement)*

(ĐV: triệu Đ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
-Tổng doanh thu	01	6.600	8.200
Trong đó: DT hàng XK	*02*	600	1.100
-Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	-	-
+Chiết khấu	*04*	*50*	*100*
+ Giảm giá	*05*	-	-
+ giá trị hàng bán bị trả lại	*06*	*550*	*1.000*
+ Thuế TTĐB, thuế XK	*07*	6.000	7.100
1. Doanh thu thuần (01-03)	10	3.500	3.800
2.Giá vốn hàng bán	11	2.500	3.300
3.Lợi nhuận gộp (10-11)	20	300	350
4.Chi phí bán hàng	21	420	550
5. Chi phí QLDN	22	1.780	2.400
6. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20 -21-22)	30	200	220
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	31	180	190
- Chi phí hoạt động tài chính	32	*100*	*140*
Trong đó: Lãi vay phải trả	*40*	20	30
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (31-32)	41	50	100
- Các thu nhập bất thường	42	10	20
- Chi phí bất thường	50	40	80
8. Lợi nhuận bất thường (42- 50)	60	1.840	2.510
9. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+41+60)	70	515,2	702,8
10. Thuế thu nhập phải nộp	80	1.324,8	1.807,2
11. Lợi nhuận sau thuế (70-80)			

63

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (*Statement of Cash Flows*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng	01		
2. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	02		
3. Tiền thu từ các khoản khác	03		
4. Tiền đã trả cho người bán	04		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	21		
2. Tiền thu lãi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	22		
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31		
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		
4. Tiền đã trả nợ vay	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền tồn đầu kỳ			
Tiền tồn cuối kỳ			

64

NỘI DUNG PHÂN TÍCH

1. Tỷ số về khả năng thanh toán *(Liquidity ratios)*
2. Tỷ số kết cấu tài chính/tỷ số nợ (Leverage ratios)
3. Tỷ số hoạt động hay hiệu suất sử dụng VKD (Efficiency/turnover ratios)
4. Tỷ số doanh lợi (Profitability ratios)
5. Tỷ số giá thị trường (Market value ratios)
6. Phân tích Dupont.

65

4.1.Các tỷ số thanh khoản *(Liquidity ratios)*

Các chỉ tiêu này là thước đo khả năng của DN trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi DN chuyển đổi các tài sản lưu động thành tiền mặt trong những điều kiện nhất định.

Bao gồm:

- *Vốn lưu động thường xuyên thuần = tài sản ngắn hạn - nợ ngắn hạn*
- Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời *(Current Ratio):*

$$\text{Current Ratio} = \frac{\text{Current Assets}}{\text{Current Liabilities}}$$

66

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nhóm tỷ số thanh khoản *(Liquidity ratios)*

- ***Tỷ số khả năng thanh toán nhanh (Quick (or Acid-Test) Ratio)***

$$Quick\ Ratio = \frac{currentAss\ ets - Inventorie\ s}{current\ \ liability}$$

- ***Tỷ số khả năng thanh toán tiền mặt*** *(Cash Ratio)*

$$\text{Cash Ratio} = \frac{\text{Cash}}{\text{Current liabilities}}$$

$$Cash\ Ratio = \frac{Cash + marketable\ \ sec urities}{Current\ \ liabilities}$$

67

4.2. Tỷ số kết cấu tài chính/tỷ số nợ *(Leverage ratios)*

- ***Tỷ số nợ (Total debt Ratio)***

$$\text{Total debt ratio} = \frac{\text{Total debt}}{\text{Total assets}}$$

- ***Tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu***:

  Debt-equity ratio = Total debt/Total equity

- ***Hệ số nhân vốn chủ sở hữu:***

  Equity multiplier = Total assets/Total equity

- ***Tỷ số nợ dài hạn*** ***(Long term debt ratio - LDR)***

$$\text{LDR} = \frac{\text{Long term Debt}}{\text{Total Assets}}$$

68

4.3 Các tỷ số hoạt động *(Efficiency/turnover ratios)*

- ***Hiệu quả sử dụng tài sản*** *(Asset Turnover Ratio)*

$$\text{Asset Turnover Ratio} = \frac{\text{Sales}}{\text{Average Total Assets}}$$

- ***Kỳ thu tiền bình quân*** *(Average Collection Period - ACP)*

$$\text{ACP} = \frac{\text{Average Receivables}}{\text{Average Daily Sales}}$$

- ***Tỷ số vòng quay hàng tồn kho*** *(Inventory Turnover Ratio - ITR)*

$$\text{Inventory Turnover} = \frac{\text{Cost of Goods Sold}}{\text{Average Inventory}}$$

69

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4.4. Nhóm tỷ số khả năng sinh lời *(Profitability ratios)*

- ***Tỷ suất lợi nhuận*** *(Profit Margin -PM)*

$$\text{Net profit margin} = \frac{\text{Net Income}}{\text{Sales}}$$

$$\text{Net profit margin} = \frac{\text{Net Income} + \text{Interest}}{\text{Sales}}$$

- ***Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản*** *(Return on Assets - ROA)*

$$\text{ROA} = \frac{\text{Net Income}}{\text{Average Total Assets}}$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{Net Income} + \text{Interest}}{\text{Average Total Assets}}$$

70

4.4 Nhóm tỷ số khả năng sinh lời *(Profitability ratios)*

- ***Tỷ suất lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu*** *(Return on Equity - ROE)*

$$\text{ROE} = \frac{\text{Net Income}}{\text{Equity}}$$

71

4.5. Nhóm tỷ số giá trị thị trường *(market value ratio)*

- ***Tỷ số giá trên thu nhập (P/E) :***

P/E = Price/EPS

- ***Lãi cơ bản trên cổ phiếu*** *(Earning per share - EPS)*

$$\text{EPS} = \frac{\text{Earning}}{\text{Shares}}$$

- ***Tỷ số giá trên giá trị sổ sách*** *(Market to Book ratio – P/B)*

$$\text{P/B} = \frac{\text{Market Price}}{\text{Book Price}}$$

72

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4.6 Phương pháp phân tích Du Pont

$$ROE = \frac{Net\ Income}{Equity}$$

$$ROE = \frac{Net\ Income}{Equity} \times \frac{Assets}{Assets} = \frac{Net\ Income}{Assets} \times \frac{Assets}{Equity}$$

$$ROE = ROA \times Equity\ Multiplier = ROA \times (1 + Debt/equity\ Ratio)$$

$$ROE = \frac{Sales}{Sales} \times \frac{Net\ Income}{Assets} \times \frac{Assets}{Equity}$$

$$ROE = \frac{Net\ Income}{Sales} \times \frac{Sales}{Assets} \times \frac{Assets}{Equity}$$

$$= Profit\ Margin \times Total\ Asset\ Turnover \times Equity\ Multiplier$$

73

Giải pháp tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

(i) Tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu;

(ii) Sử dụng hiệu quả tài sản hiện có (tăng vòng quay vốn);

(iii) Gia tăng đòn cân nợ trong mức độ cho phép.

74

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt